

Bản án số: 393/2022/DS-ST

Ngày: 16 - 6 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 543/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182A/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trịnh Hoàng K, sinh năm 1965 (vắng mặt).

2. Bà Trầm Thị H, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Số 77 Khóm X1, Phường X7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị H1: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Trần Văn L1, sinh năm 1974 (xin vắng mặt).

3. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1982 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 87/1 đường L, Khóm X1, Phường X3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1975 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 797 đường L, Phường x11, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Australia.

Quốc tịch: Úc

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Trần Thị H4: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C1, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trâm Thị H5 (TRAM THI H5), sinh ngày 30/12/1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Australia.

Quốc tịch: Úc

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trịnh Hoàng K và bà Trâm Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2016, đơn bổ sung ngày 13/12/2016 của nguyên đơn ông Trịnh Hoàng K và bà Trâm Thị H và lời trình bày của ông Nguyễn Tấn L người đại diện trình bày:

Ngày 19/3/2014 ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1 có vay của ông Trịnh Hoàng K và bà Trâm Thị H số tiền 140.000 USD quy ra tiền Việt Nam là 2.371.460.000 đồng (theo tỉ giá 16.939VNĐ/AUD tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cập nhật ngày 27/10/2016), hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 19/3/2014 đến ngày 19/3/2016 thì ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1 phải trả đủ số tiền vốn gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Khi vay tiền, ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1 có thế chấp tài sản là căn nhà một trệt, một lầu có diện tích chung 170m², gắn liền diện tích 132m², thuộc thửa đất số 874, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện C1, tỉnh Trà Vinh để đảm bảo cho vốn vay và lãi suất. Hai bên có lập hợp đồng thế chấp ngày 19/3/2014 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H. Từ khi vay tiền cho đến nay, ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1 không trả tiền vay vốn gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Hiện nay, ông Trần Văn C2 đã chết vào ngày 22/9/2014. Nay, ông Trịnh Hoàng K và bà Trâm Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn

L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3 và bà Trần Thị H4 trả cho ông, bà số tiền 2.371.460.000 đồng (tương đương 140.000 AUD theo giá quy đổi 16.939 VND/AUD được Ngân hàng Nhà nước cập nhật ngày 27/10/2016).

Bị đơn bà Trần Thị Hương và anh Trần Văn T1 cùng trình bày:

Năm 2014 bà Trần Thị H4 đang ở nước Úc (là con của ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1). Bà H4 có làm ăn với bà Trầm Thị H5 là em của bà Trầm Thị H. Bà H5 có giới thiệu cho bà H4 biết bà Trầm Thị H nên hai bên quen biết nhau. Quá trình bà H4 làm ăn có thiếu của bà H5 số tiền 40.000 đô la Úc nên có điện thoại về cho ông C2, bà H1 biết là bà Trầm Thị H có ý định cho vay tiền và kêu gia đình thế chấp nhà, đất vay số tiền 140.000 AUD để trừ số tiền 40.000AUD mà bà H4 vay bà H5 bên Úc, số tiền 100.000AUD thì bà H1, ông C2 vay để làm ăn. Sau đó, bà Trầm Thị H có đến nhà bà H1 để thỏa thuận vay số tiền 140.000 AUD lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 19/3/2014 đến ngày 19/3/2016. Để đảm bảo số tiền vay hai bên có thỏa thuận là ông Trần Văn C2 với bà Nguyễn Thị H1 thế chấp tài sản là căn nhà một trệt, một lầu có diện tích chung 170m², nằm trong phần đất diện tích 132m², thuộc thửa đất số 874, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện C1, tỉnh Trà Vinh. Sau khi xác nhận hợp đồng thế chấp, ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H hứa vài ngày đem tiền đến nhà giao nhưng không đưa tiền, Ông T1 có xuống nhà ông K, bà H để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông K, bà H không chịu trả lại mà nói rằng bà H4 còn nợ tiền vay của bà H5 số tiền 40.000 AUD nên ông K, bà H không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H1 yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp và yêu cầu ông K, bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo lời khai của Trần Văn L1, Trần Văn T3, Trần Thị L2 trình bày:

Các ông, bà có nghe cha mẹ là Trần Văn C2 và bà Nguyễn Thị H1 có thể chấp nhà để vay tiền của ông K và bà H nhưng sau khi ký hợp đồng xong thì ông K và bà H không có giao tiền. Nay, các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình các anh chị.

Bị đơn bà Trần Thị H4 trình bày:

Trước năm 2014 bà và bà Trầm Thị H5 là bạn bè ở bên nước Úc, bà có vay tiền của bà H5 40.000 AUD. Bà Trầm Thị H có du lịch qua Úc nên quen biết bà, chứ gia đình bà không quen biết ông K, bà H. Khi về Việt Nam bà H chủ động đến nhà cha, mẹ bà đề nghị cho vay 100.000 AUD. Bà có nghe cha mẹ thế chấp nhà đất để vay 140.000 AUD nhưng sau khi ký hợp đồng bà H và ông K chưa có giao tiền nên bà không đồng ý trả số tiền 140.000 AUD cho ông K, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trầm Thị H5 trình bày:

Việc bà Trần Thị H4 cho rằng có vay nợ của bà 40.000 AUD là không đúng, giữa bà và bà H4 hoàn toàn không có việc vay mượn tiền của nhau. Năm 2013 bà Trầm Thị H có xuất cảnh sang Úc thăm con và bà H có đi làm thêm mùa vụ tại Úc để kiếm thêm thu nhập. Lúc này bà có giới thiệu bà H cho bà H4 biết. Sau khi bà H về Việt Nam thì bà có nghe bà H4 nói cha mẹ của bà H4 ở Việt Nam có vay của bà H 140.000 AUD và cha mẹ của bà H4 cho bà H4 mượn lại 40.000 AUD, còn lại 100.000 AUD thì cha mẹ bà H4 để cho ông Trần Văn T1 làm vốn mua bán và trả tiền vật tư xây dựng nhà. Việc cha mẹ của bà H4 trả tiền cho bà Trầm Thị H hay chưa thì bà không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H đòi Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3 và bà Trần Thị H4 trả cho số tiền 140.000 AUD tương đương 2.371.460.000 đồng.

2. Hủy hợp đồng thế chấp nhà đất lập ngày 19/3/2014 giữa ông Trần Văn C2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H.

Buộc ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H trả cho bà Nguyễn Thị H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số GCN: CH 02390 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Trần Văn C2 ngày 18/4/2012.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2021, ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải trả số tiền 140.000 AUD. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Sau khi ký hợp đồng thế chấp vay tiền, hai bên đã thực hiện xong hợp đồng. Nguyên đơn đã giao tiền, bị đơn giao giấy tờ nhà. Khi giao nhận tiền và giấy tờ hai bên không lập biên bản. Việc giao nhận tiền nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ chứng cứ gồm, bằng

ghi âm cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn và bị đơn về việc lập phương án thanh toán nợ cho nguyên đơn, hiện phía nguyên đơn đang giữ giấy tờ của bị đơn. Trong suốt quá trình giữ giấy tờ, bị đơn không hề yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy tờ và nội dung ghi âm thì bị đơn cũng kháng cáo nói là không trả nợ, vì chưa nhận được tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Với nội dung tranh chấp thể hiện giao dịch của nguyên đơn và bị đơn là giao dịch vô hiệu, do vi phạm điều cấm pháp luật. Đúng ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên vô hiệu hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn, nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Tuy vậy, xét nội dung phán quyết của bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có yêu cầu kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm tiến hành trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những đương sự vắng mặt, không có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có người đại diện theo ủy quyền hoặc xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nội dung vụ kiện:

Ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H khởi kiện bà Nguyễn Thị H1 và những người thừa kế của ông Trần Văn C2 là ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị H4 yêu cầu trả số tiền vay ngày 19/3/2014 là 140.000 AUD quy ra bằng 2.371.460.000 đồng. Chứng cứ bên nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng thế chấp nhà đất lập ngày 19/3/2014 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H và đoạn ghi âm cuộc nói chuyện của bà H

yêu cầu bà H1 ký lại hợp đồng chuyển sang tiền Việt Nam hoặc bán nhà để trả nợ.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị H4 trình bày sau khi ký hợp đồng thế chấp ông K, bà H hứa vài ngày sau giao tiền nhưng không giao, ông T1 có đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông K, bà H cho rằng bà H4 còn thiếu bà H5 40.000 AUD nên không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố đề nghị hủy hợp đồng thế chấp và buộc nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh nhận định:

“Bên cho vay là nguyên đơn phải chứng minh đã giao 140.000 AUD cho bên vay, bên ông K bà H chỉ đưa ra Hợp đồng thế chấp nhà đất lập ngày 19/3/2014. Qua xem xét nội dung hợp đồng thế chấp không thể hiện được việc ông K, bà H đã giao tiền cho ông C2 và bà H1. File ghi âm do nguyên đơn cung cấp cũng không thể hiện được bà Nguyễn Thị H1 thừa nhận có nợ tiền bà H. Tòa án có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 76/2017/QĐ-CCTLCC ngày 04/7/2017 và Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 10/2018/QĐ-CCTLCC ngày 22/3/2018 yêu cầu ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H cung cấp chứng cứ chứng minh đã giao tiền cho ông C2, bà H1 140.000 AUD nhưng ông bà không có tài liệu chứng cứ cung cấp theo yêu cầu của Tòa án. Do lời khai của nguyên đơn và bị đơn mâu thuẫn nhau, Tòa án có triệu tập ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H đến Tòa án để đối chất, công khai chứng cứ hòa giải, ghi lời khai bổ sung các ngày 03/7/2017, ngày 27/7/2017, ngày 05/01/2018, ngày 09/01/2020, ngày 24/02/2020, ngày 29/04/2020, ngày 05/11/2020, ngày 28/12/2020 (Bút lục từ 71-104) nhưng ông K, bà H không đến Tòa án để cho lời khai, đối chất với bên bị đơn. Người đại diện ủy quyền của ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H là Luật sư Nguyễn Tấn L không biết được việc giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn, việc giao nhận tiền vào buổi sáng hay chiều, mệnh giá loại tiền gì. Ông K, bà H phải có nghĩa vụ chứng minh đã giao 140.000 AUD cho bà H1, ông C2 nhưng ông, bà không chứng minh được và ông bà cũng không đến Tòa án để cho lời khai, đối chất với bị đơn từ đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.”

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm.

[4.1] Nhận định của bản án sơ thẩm được nêu tại mục [3] là đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, không khách quan, bởi:

- Tòa án cấp sơ thẩm không xác định giao dịch thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về vay mượn ngoại tệ là giao dịch vô hiệu, do vi phạm điều cấm của pháp luật là thiếu sót theo quy định của Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2013.

- Khi tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu thì phải căn cứ quy định của pháp luật là buộc các bên tham gia

giao dịch phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu giao trả lại cho nhau những gì đã nhận. Trong vụ án này thì nguyên đơn cho rằng đã thực hiện xong giao dịch (đã giao tiền ngoại tệ cho bị đơn), và khi giao ngoại tệ theo hợp đồng thì hai bên không lập biên bản giao nhận; Phía bị đơn thừa nhận là có giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (là tài sản thế chấp) cho nguyên đơn và khi giao cũng không lập biên bản giao nhận.

Vấn đề tranh chấp là, nguyên đơn thì thừa nhận nội dung bị đơn nêu về việc có giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (là tài sản thế chấp), nhưng bị đơn không thừa nhận nguyên đơn đã giao tiền theo thỏa thuận. Tuy vậy, trong hai năm thực hiện hợp đồng thì bị đơn không có yêu cầu hay khởi kiện tranh chấp, hoặc khởi kiện hủy giao dịch với nguyên đơn về việc không giao ngoại tệ như thỏa thuận. Trong khi đó, tranh chấp phát sinh sau khi hết thời hạn hợp đồng, và người khởi kiện tranh chấp lại là nguyên đơn. Hơn nữa, toàn bộ nội dung ghi âm trao đổi giữa nguyên đơn và bị đơn, thì không có nội dung nào bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải giao tiền, ngoài việc hai bên trao đổi về phương thức trả nợ. Bản án sơ thẩm không đề cập đến nội dung này khi giải quyết vụ án là nguyên nhân dẫn đến việc đánh giá chứng cứ chứng minh về việc giao nhận tiền, vật trong giao dịch dân sự vô hiệu chưa khách quan toàn diện.

[4.2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc đòi lại khoản ngoại tệ 140.000 AUD tương đương với số tiền 2.371.460.000 đồng Việt Nam:

- Để giải quyết nội dung vụ kiện đúng quy định pháp luật thì cần phải xác định nội dung là nguyên đơn đã thực hiện việc giao tiền cho bị đơn chưa. Theo trình bày của các bên đương sự thì việc giao nhận tiền và vật giữa các bên đều không có lập biên bản giao nhận. Do đó, trong vụ án này, để đánh giá khách quan toàn diện thì cơ quan tố tụng không thể căn cứ biên bản giao nhận để xác định có hay không việc giao nhận tiền vật cho nhau. Bởi chính bên bị đơn khi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số GCN: CH 02390 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Trần Văn C2 ngày 18/4/2012 cho nguyên đơn cũng không lập biên bản giao nhận (hiện nay nguyên đơn không phủ nhận việc đã nhận giấy tờ trên).

Do vậy, trong vụ việc này để xác định có hay không việc các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ như thỏa thuận trong giao dịch thì cần phải đánh giá thêm các chứng cứ khách quan khác, không cần các bên công nhận. Cụ thể trong thời gian thực hiện hợp đồng (02 năm) không bên nào có tranh chấp về việc chưa nhận được ngoại tệ hoặc tài sản thế chấp theo hợp đồng. Mặt khác, về thực tế khách quan đã được các bên công nhận là bị đơn đã giao cho nguyên đơn vật thế chấp theo thỏa thuận. Đây là chứng cứ chứng minh lời trình bày của phía nguyên đơn cho rằng: “Đã giao ngoại tệ cho bị đơn khi bị đơn giao giấy tờ nhà đất thế chấp việc giao nhận này cả hai bên đều không lập biên bản” là có căn cứ được chấp nhận.

- Bên cạnh đó thì, nguyên đơn còn có chứng cứ chứng minh về nội dung ghi âm về trao đổi giữa phía nguyên đơn và bị đơn về việc thực hiện giao dịch thể hiện, cả hai bên đều không nhắc gì đến nội dung chưa nhận được số ngoại tệ vay theo hợp đồng, hoặc chưa nhận được tài sản thế chấp theo hợp đồng. Vì vậy, đây cũng là chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của nguyên đơn về việc các bên đã thực hiện xong giao dịch vô hiệu là nguyên đơn đã giao xong 140.000 AUD (Đô la Úc) cho bị đơn và bị đơn đã giao toàn bộ giấy tờ nhà đất cho nguyên đơn.

[5] Từ phân tích nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Việc buộc bị đơn trả lại số tiền 140.000 AUD cho nguyên đơn khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu là có căn cứ pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung như phần phân tích nhận định nêu trên, và buộc những người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với di sản thừa kế của ông Trần Văn C2 là các ông bà Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4 và bà Nguyễn Thị H1 trả cho ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H số tiền 2.371.460.000 đồng (tương đương 140.000 AUD).

[6] Án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H không phải chịu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1950 nên được miễn án phí và không phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu phản tố được chấp nhận.

Các bị đơn ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4 phải chịu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người có kháng cáo không phải chịu.

- Chi phí ủy thác tư pháp: Bị đơn phải chịu 940.730 đồng. Nguyên đơn bà Trầm Thị H đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng nên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền 940.730 đồng cho bà H. Đồng thời, bà H được nhận lại 2.059.270 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

I/Chấp nhận một phần nội dung đơn kháng cáo của ông Trịnh Hoàng K và bà Trầm Thị H; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Áp dụng Điều 117, 123, 615 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1.

1. Tuyên bố vô hiệu giao dịch là Hợp đồng “Về việc thế chấp nhà đất” ngày 19/3/2014 giữa ông Trần Văn C2, bà Nguyễn Thị H1 với ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H.

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và những người thừa kế của ông Trần Văn C2 thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại (theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015) là các ông bà Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4, bà Nguyễn Thị H1 trả cho ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H số tiền 2.371.460.000 đồng (Hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) (tương đương 140.000 AUD).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chậm thi hành án.

3. Buộc ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H trả cho bà Nguyễn Thị H1 và những người hưởng thừa kế của ông Trần Văn C2 là các ông bà Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4, bà Nguyễn Thị H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số GCN: CH 02390 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Trần Văn C2 ngày 18/4/2012

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trịnh Hoàng K, bà Trầm Thị H không phải chịu. Hoàn trả cho ông K, bà H số tiền đã nộp tạm ứng án phí 39.714.600 đồng (Ba mươi chín triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai thu số 0007319 ngày 04/11/2016 của Chi Cục thi hành án huyện Châu Thành.

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu. Hoàn trả cho bà H1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001129 ngày 18/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Các ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Về chi phí ủy thác tư pháp: Bà Nguyễn Thị H1, ông Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4 phải chịu 940.730 đồng (Chín trăm bốn mươi nghìn bảy trăm ba mươi đồng). Bà Trầm Thị H đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), nên bà Nguyễn Thị H1, ông

Trần Văn L1, ông Trần Văn T1, bà Trần Thị L2, ông Trần Văn T3, bà Trần Thị H4 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 940.730 đồng (Chín trăm bốn mươi nghìn bảy trăm ba mươi đồng) cho bà Trần Thị H. Bà H được nhận lại số tiền còn lại 2.059.270 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi chín nghìn hai trăm bảy mươi đồng) tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II/Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trịnh Hoàng K, bà Trần Thị H không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0007259, 0007260 cùng ngày 12/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- NĐ (2);
- BD (6);
- NLQ (1);
- Lưu (10) 24b (Án BDA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

